

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

NGUYỄN VĂN BẢY

**CÂN BẰNG LỢI ÍCH TRONG BẢO HỘ
QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ**

Chuyên ngành : Luật dân sự

Mã số : 60 38 30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2009

**Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: TS. Nguyễn Thị Quế Anh

Phần biện 1:

Phần biện 2:

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2009.

**Có thể tìm hiểu luận văn
tại Trung tâm tư liệu - Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội Trung tâm tư liệu - Khoa
Luật Đại học Quốc gia Hà Nội**

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

	Trang
<i>Trang phụ bìa</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
MỞ ĐẦU	1
<i>Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ HỆ THỐNG BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ VÀ CÂN BẰNG LỢI ÍCH TRONG BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ</i>	5

1.1.	Khái quát về hệ thống bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế	5
1.2.	Vai trò của hệ thống bảo hộ sáng chế	8
1.2.1.	Thúc đẩy đổi mới	8
1.2.2.	Thúc đẩy công bố các công nghệ mới	9
1.2.3.	Hạn chế việc bảo hộ các giải pháp kỹ thuật dưới dạng bí mật	9
1.2.4.	Thúc đẩy cạnh tranh	10
1.2.5.	Khuyến khích đầu tư của tư nhân vào hoạt động nghiên cứu và phát triển	10
1.2.6.	Công nhận quyền tư hữu tài sản trí tuệ	11
1.3.	Những tác động tiêu cực có thể nảy sinh từ hệ thống bảo hộ sáng chế	11
1.3.1.	Bảo hộ sáng chế có thể làm tăng chi phí tiếp cận công nghệ đối với các nước đang phát triển	11
1.3.2.	Bảo hộ sáng chế có thể làm ảnh hưởng tiêu cực tới nghiên cứu khoa học cơ bản	12
1.3.3.	Bảo hộ sáng chế có thể làm giảm cơ hội tiếp cận sản phẩm được bảo hộ sáng chế	12
1.4.	Cân bằng lợi ích - yêu cầu then chốt trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế	13
1.5.	Sự hình thành và phát triển cơ chế cân bằng lợi ích trong bảo hộ sáng chế trên thế giới và ở Việt Nam	16
1.5.1.	Trên thế giới	16
1.5.1.1.	Trong quy định về đối tượng và điều kiện bảo hộ	19
1.5.1.2.	Trong quy định về thời hạn bảo hộ sáng chế	23
1.5.1.3.	Trong quy định về thủ tục xác lập quyền	26
1.5.1.4.	Trong quy định về phạm vi quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu sáng chế	26
1.5.1.5.	Trong các quy định về bảo vệ quyền đối với sáng chế	39
1.5.2.	Ở Việt Nam	40
1.5.2.1.	Giai đoạn 1981 - 1988	40
1.5.2.2.	Giai đoạn 1989 - 1994	41
1.5.2.3.	Giai đoạn 1995 đến nay	42
	Chương 2: CÂN BẰNG LỢI ÍCH TRONG BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ TRONG CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM	43
2.1.	Cân bằng lợi ích trong các quy định về đối tượng không được bảo hộ là sáng chế	43
2.1.1.	Phát minh, các lý thuyết khoa học và phương pháp toán học	44
2.1.2.	Phương pháp phòng ngừa, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh cho người và động vật	44
2.1.3.	Các giải pháp kỹ thuật trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh	45
2.1.4.	Các giải pháp kỹ thuật dưới dạng "sử dụng"	45
2.2.	Cân bằng lợi ích trong quy định về điều kiện bảo hộ sáng chế	47
2.2.1.	Tính mới của sáng chế	47
2.2.2.	Trình độ sáng tạo của sáng chế	49
2.3.	Cân bằng lợi ích trong các quy định về thời hạn bảo hộ và hủy bỏ hiệu lực của bằng độc quyền	49
2.3.1.	Thời hạn bảo hộ sáng chế	49
2.3.2.	Hủy bỏ hiệu lực bằng độc quyền	51

2.4.	Cân bằng lợi ích trong các quy định về xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế	51
2.4.1.	Trong các quy định về quyền nộp đơn đăng ký sáng chế	51
2.4.2.	Trong quy định về bộc lộ sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế	52
2.4.3.	Trong quy định về công bố đơn và yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế	54
2.5.	Cân bằng lợi ích trong các quy định về nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế	57
2.5.1.	Trong các quy định về nội dung quyền của chủ sở hữu sáng chế	57
2.5.1.1.	Quyền sử dụng và cho phép người khác sử dụng sáng chế	58
2.5.1.2.	Quyền ngăn cấm người khác sử dụng sáng chế	61
2.5.1.3.	Quyền tạm thời của chủ sở hữu sáng chế	70
2.5.2.	Trong các quy định về nghĩa vụ của chủ sở hữu sáng chế	70
2.6.	Cân bằng lợi ích trong các quy định về bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế	71
	Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ CÂN BẰNG LỢI ÍCH TRONG BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT	73
3.1.	Thực tiễn áp dụng các quy định về cân bằng lợi ích trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế	73
3.1.1.	Trong việc xác định các đối tượng không được bảo hộ là sáng chế	73
3.1.2.	Trong việc xác định người có quyền nộp đơn đăng ký sáng chế	75
3.1.3.	Trong việc bộc lộ sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế	76
3.1.4.	Trong việc thực hiện quyền có ý kiến của người thứ ba	77
3.1.5.	Trong việc công bố đơn đăng ký sáng chế	77
3.1.6.	Trong việc thẩm định đơn đăng ký sáng chế	78
3.1.7.	Trong việc khai thác các hạn chế quyền của chủ sở hữu đối với sáng chế	79
3.1.8.	Trong việc bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế	80
3.2.	Những kiến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả của cơ chế cân bằng lợi ích trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế ở Việt Nam	82
3.2.1.	Hoàn thiện pháp luật	82
3.2.2.	Nâng cao hiệu quả của cơ chế cân bằng lợi ích trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế	84
	KẾT LUẬN	86
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	88

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế nói riêng (sau đây gọi tắt là bảo hộ sáng chế) có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Bảo hộ sáng chế tạo động lực cho hoạt động nghiên cứu và triển khai. Chế độ bảo hộ sáng chế khuyến khích hoạt động sáng tạo bằng cách dành cho chủ sở hữu độc quyền trong một thời hạn nhất định để khai thác sáng chế và đổi lại chủ sở hữu sáng chế phải bộc lộ sáng chế của mình khi nộp đơn đăng ký. Với độc quyền có điều kiện này, chủ sở hữu sáng chế có cơ hội khai thác sáng chế để thu hồi vốn đầu tư, thu lợi nhuận một cách hợp lý và tái đầu tư cho việc tạo ra các thành quả sáng tạo mới.

Tuy nhiên, độc quyền dù dưới bất hình thức nào, có điều kiện hay không có điều kiện, nếu bị lạm dụng có thể làm ảnh hưởng đến lợi ích của bên thứ ba. Mục đích của Luật Sở hữu trí tuệ nói chung và luật bảo hộ sáng chế nói riêng là tạo động lực cho hoạt động sáng tạo và bảo vệ môi trường cạnh tranh lành mạnh, nhưng để bảo đảm được mục đích này thì việc xây dựng và thực hiện các quy định theo đó cân bằng được lợi ích giữa chủ sở hữu và lợi ích của các bên thứ ba có ý nghĩa quan trọng.

Nhận thức được ý nghĩa lý luận và thực tiễn của vấn đề bảo đảm lợi ích giữa các chủ thể liên quan trong quá trình bảo hộ sáng chế, tác giả chọn đề tài "*Cân bằng lợi ích trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế*" làm đề tài luận văn tốt nghiệp.

2. Tình hình nghiên cứu

Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu khác nhau liên quan đến vấn đề cân bằng lợi ích trong việc bảo hộ sáng chế. Đặc biệt, trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu hóa có sự tác động mạnh mẽ đến lợi ích của người dân ở các nước đang phát triển và chậm phát triển, vấn đề bảo đảm quyền tiếp cận của người dân đến các thành quả khoa học, công nghệ cũng như khả năng phát triển nền công nghệ ở các nước đang phát triển đã làm nảy sinh những tranh cãi kịch liệt về phạm vi bảo hộ sáng chế, về sự cân bằng lợi ích giữa chủ sở hữu sáng chế với lợi ích của xã hội. Có thể kể đến nghiên cứu về vấn đề này trên thế giới như: "*The international intellectual property system: Commentarry and Materials*" - *Hệ thống sở hữu trí tuệ thế giới: Bình luận và Tài liệu* (của Frederick Abbott, Thomas Cottier và Francis Gurry, Nxb Kluwer Law International, Hà Lan, 1999), "*Sở hữu trí tuệ - một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế*" (Kamil Idris, WIPO, 2001), "*Manual on Good Practices in Puclic-Health-Sensitive Policy Measures and Patent Law*" (Third World Network, 2003), "*The Political Economy of Intellectual Property Law*" (William M. Landes và Richard A. Posner, The AEI Press, Wahsington DC, 2004), "*Patent Law - Balancing Profit Maximization and Public Access to Technology*" (Andrew Backerman - Rodau, Suffolk University Law School, U.S.A, 2002), "*Keeping science open - the effects of intellectual property policy on the conduct of science*" (Royal Society, London, UK, 2003) v.v... Trong các công trình nghiên cứu ở trên, các tác giả đã nghiên cứu tương đối rộng về vấn đề cân bằng lợi ích ở nhiều khía cạnh khác nhau, bao gồm mối quan hệ giữa chủ sở hữu sáng chế với công chúng nói chung, mối quan hệ giữa chủ sở hữu sáng chế với các chủ thể sáng tạo khác và mối quan hệ về lợi ích giữa các nước phát triển và đang phát triển trong quá trình bảo hộ sáng chế, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế mạnh mẽ trong những thập niên gần đây. Tuy vậy, trong các nghiên cứu của các tác giả là người nước ngoài, chưa có bất kỳ sự đề cập nào đến hệ thống pháp luật của Việt Nam liên quan đến vấn đề cân bằng lợi ích trong quá trình bảo hộ sáng chế.

Ở Việt Nam, có thể nói đến thời điểm này chưa có nghiên cứu nào tập trung đề cập sâu tới vấn đề cân bằng lợi ích trong việc bảo hộ sáng chế. Có chăng chỉ tồn tại một số bài báo, bài trình bày tại các hội thảo về vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ hoặc bảo hộ sáng chế nhưng cũng không đề cập toàn diện và trực tiếp đến vấn đề này. Có thể nói, chưa có đề tài độc lập nào nghiên cứu về vấn đề cân bằng lợi ích trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế ở Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích của đề tài này là nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ về mặt lý luận và thực tiễn thông qua các quy định pháp luật và thực tiễn của Việt Nam về bảo hộ sáng chế có liên quan đến cân bằng lợi ích, đặt trong mối tương quan với pháp

luật và thực tiễn trên thế giới. Từ đó, đề tài dự kiến đề xuất những sửa đổi pháp luật cũng như những hoạt động thực tế cần phải tiến hành để vừa bảo đảm thoả đáng lợi ích của chủ sở hữu sáng chế đồng thời bảo vệ được lợi ích chính đáng của các bên thứ ba, đặc biệt liên quan đến vấn đề bảo vệ sức khoẻ cộng đồng và khả năng phát triển của nền khoa học, công nghệ trong nước.

Với mục đích trên, luận văn tập trung giải quyết các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- Khái quát hệ thống bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế và cân bằng lợi ích trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế trên thế giới;
- Phân tích các khía cạnh cân bằng lợi ích liên quan đến bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế trong hệ thống pháp luật của Việt Nam;
- Phân tích thực tiễn áp dụng cơ chế và các quy định pháp luật mang tính cân bằng lợi ích trong việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế ở Việt Nam, từ đó đề xuất hoàn thiện pháp luật.

4. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến cân bằng lợi ích trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế trên cơ sở các quy định pháp luật quốc tế (chủ yếu là Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ - Hiệp định TRIPS, một Hiệp định quy định các chuẩn mực tối thiểu về bảo hộ sở hữu trí tuệ mà hiện nay trên 150 thành viên phải tuân thủ), luật pháp quốc gia của một số nước và của Việt Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Đồng thời, các phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành như: thu thập thông tin, thống kê, phân tích, so sánh v.v... cũng được sử dụng nhằm tổng hợp các tri thức khoa học và luận chứng các vấn đề tương ứng được nghiên cứu.

6. Ý nghĩa của luận văn

Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận cho việc cân bằng lợi ích giữa các chủ thể liên quan trong xã hội. Từ đó, kết quả nghiên cứu này có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu, giảng dạy, cho việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế và thực tiễn áp dụng hệ thống này.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Khái quát về hệ thống bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế và cân bằng lợi ích trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Chương 2: Cân bằng lợi ích trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế trong các quy định pháp luật của Việt Nam

Chương 3. Thực tiễn áp dụng các quy định về cân bằng lợi ích trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế và kiến nghị hoàn thiện pháp luật.

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ HỆ THỐNG BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ VÀ CÂN BẰNG LỢI ÍCH TRONG BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ

1.1. Khái quát về hệ thống bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Độc quyền sáng chế là độc quyền được cấp cho nhà sáng chế đối với một sản phẩm hoặc quy trình nhất định. Bằng độc quyền sáng chế dành cho nhà sáng chế sự bảo hộ trong một thời hạn nhất định. Đổi lại, nhà sáng chế phải bộc lộ đầy đủ sáng chế đó. Chủ sở hữu sáng chế có quyền quyết định ai sẽ là người được hoặc không được sử dụng sáng chế đã được cấp bằng của mình. Chủ sở hữu sáng chế cũng có thể chuyển nhượng quyền sở hữu đối với sáng

chế của mình cho người khác. Khi kết thúc thời hạn bảo hộ đối với một sáng chế cụ thể nào đó, bất kỳ người nào cũng có thể sử dụng sáng chế đó.

1.2. Vai trò của hệ thống bảo hộ sáng chế

1.2.1. Thúc đẩy đổi mới

Hệ thống bảo hộ sáng chế giúp giảm bớt rủi ro đến từ những hành vi "ăn cắp" công nghệ đó và nhờ vậy khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đưa ra các quyết định đầu tư cho phát triển công nghệ mới.

1.2.2. Thúc đẩy công bố các công nghệ mới

Đơn sáng chế hoặc bằng độc quyền sáng chế và toàn bộ các tài liệu liên quan sẽ được công bố sau những thời hạn nhất định (trừ sáng chế mật). Do vậy, tất cả mọi người đều có cơ hội tiếp cận các giải pháp công nghệ được đề cập trong các đơn hoặc bằng độc quyền sáng chế đó.

1.2.3. Hạn chế việc bảo hộ các giải pháp kỹ thuật dưới dạng bí mật

Nếu không có luật sáng chế thì xu hướng là các thành quả sáng tạo thường được giữ bí mật để tránh bị sao chép. Tuy nhiên, luật bảo hộ bí mật thương mại có những hạn chế nhất định. Do vậy, hệ thống sáng chế mang lại hình thức bảo hộ ưa thích hơn cho các nhà sáng chế.

1.2.4. Thúc đẩy cạnh tranh

Cuộc đua sáng chế sẽ tạo ra cho thị trường hàng loạt các sản phẩm thay thế để xã hội có thể lựa chọn. Hệ thống bảo hộ sáng chế mang lại lợi ích cho xã hội ở cả việc thúc đẩy giảm giá và thúc đẩy liên tục tạo ra các công nghệ và sản phẩm mới.

1.2.5. Khuyến khích đầu tư của tư nhân vào hoạt động nghiên cứu và phát triển

Khả năng có được phần thưởng là độc quyền được cấp cho các sáng tạo mới có ý nghĩa như một cực nam châm để thu hút đầu tư vốn từ khu vực tư nhân. Tiềm năng kinh tế mang lại từ độc quyền sáng chế khuyến khích việc đầu tư vốn cho cả lĩnh vực nghiên cứu triển khai và sản xuất và thương mại các công nghệ mới.

1.2.6. Công nhận quyền tư hữu tài sản trí tuệ

Việc pháp luật công nhận và coi quyền sở hữu trí tuệ là quyền tài sản cho phép tài sản này có thể được chuyển giao, để thừa kế v.v... Điều này cũng đặc biệt quan trọng trong hoạt động kinh tế hiện nay khi tài sản trí tuệ được sử dụng làm đối tượng cho một quan hệ bảo đảm về tài chính (thế chấp, cầm cố).

1.3. Những tác động tiêu cực có thể nảy sinh từ hệ thống bảo hộ sáng chế

1.3.1. Bảo hộ sáng chế có thể làm tăng chi phí tiếp cận công nghệ đối với các nước đang phát triển

Việc cấp độc quyền sáng chế sẽ cho phép các chủ sở hữu sáng chế thu được những nguồn lợi lớn từ việc cho phép người khác sử dụng công nghệ của họ. Điều này dẫn tới các doanh nghiệp của các nước đang phát triển phải mua công nghệ với giá cao, làm tăng giá thành sản phẩm và do đó sức cạnh tranh đương nhiên bị giảm sút.

1.3.2. Bảo hộ sáng chế có thể làm ảnh hưởng tiêu cực tới nghiên cứu khoa học cơ bản

Việc bộc lộ sớm một sáng chế có thể ảnh hưởng đến khả năng được bảo hộ của sáng chế đó (bị mất tính mới và không còn khả năng được cấp bằng độc quyền). Quy định này sẽ khuyến khích việc giữ bí mật thông tin (cho đến khi nộp đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền và có thể là lâu hơn) và do đó sự phát triển trong một số lĩnh vực khoa học có thể bị ảnh hưởng.

1.3.3. Bảo hộ sáng chế có thể làm giảm cơ hội tiếp cận sản phẩm được bảo hộ sáng chế

Với độc quyền được cấp, chủ sở hữu sáng chế có thể nâng giá bán sản phẩm nhờ vị thế thị trường độc quyền (hợp pháp) của mình và do đó người tiêu dùng có thể bị hạn chế cơ hội tiếp cận sản phẩm đó.

1.4. Cân bằng lợi ích - yêu cầu then chốt trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Hệ thống bảo hộ sáng chế không chỉ phải giải quyết mối quan hệ lợi ích công - tư (xã hội và chủ sở hữu sáng chế) mà còn phải giải quyết cả mối quan hệ lợi ích tư - tư (chủ sở hữu sáng chế và những chủ thể hoạt động sáng tạo khác).

Việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được cho là nhằm đáp ứng nhu cầu giải quyết các khiếm khuyết của thị trường (tức là tránh những hành vi đánh cắp, chộp giật) và đáp ứng mục tiêu khuyến khích đổi mới. Nhưng do sự lạm dụng, quyền sở hữu trí tuệ có thể có tác động tiêu cực đến phúc lợi xã hội nên chính phủ cần có những chính sách làm sao cân bằng được lợi ích của chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích của xã hội nói chung, trong đó có lợi ích của những người cũng có hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực liên quan.

1.5. Sự hình thành và phát triển cơ chế cân bằng lợi ích trong bảo hộ sáng chế trên thế giới và ở Việt Nam

1.5.1. Trên thế giới

Ngay ở những văn bản pháp luật sơ khai đầu tiên về việc bảo hộ sáng chế, các nước đã đưa vào mục tiêu của hệ thống sáng chế đồng thời với nguyên tắc cân bằng lợi ích trong bảo hộ sáng chế, đó chính là dành sự bảo hộ cho các tiến bộ công nghệ (sáng chế) như một phần thưởng cho hành động bộc lộ thành quả sáng tạo.

Hiệp định TRIPS có rất nhiều điều khoản thể hiện một cách rõ ràng hoặc ngụ ý về việc cân bằng sự cân bằng giữa mục tiêu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ với các mục tiêu tiếp cận công nghệ, bảo đảm an sinh xã hội, quyền tiếp cận văn hóa v.v. Với những quy định mang tính chuẩn mực tối thiểu và mang tính bắt buộc đối với các thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới trong Hiệp định TRIPS, mặc dù pháp luật các nước có sự khác biệt nhất định thì ít nhất các quy định về hạn chế và ngoại lệ trong việc bảo hộ sáng chế ở các nước hiện nay là tương đối giống nhau.

Vấn đề cân bằng lợi ích trong quá trình bảo hộ sáng chế có thể được phân tích theo nhiều hướng tiếp cận khác nhau như theo mối quan hệ giữa lợi ích công chúng và lợi ích của chủ sở hữu sáng chế (mối quan hệ lợi ích công - tư) và mối quan hệ giữa lợi ích của chủ sở hữu sáng chế với lợi ích của các chủ thể sáng tạo khác (mối quan hệ tư - tư), theo các nội dung bảo hộ sáng chế v.v... Trong khuôn khổ của luận văn này, vấn đề cân bằng lợi ích được phân tích ở các khía cạnh liên quan đến những vấn đề sau: đối tượng và tiêu chuẩn (điều kiện) bảo hộ, thời hạn bảo hộ, thủ tục xác lập quyền, phạm vi quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu sáng chế, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế.

1.5.1.1. Trong quy định về đối tượng và điều kiện bảo hộ

a) Đối tượng bảo hộ

Cho đến trước khi có Hiệp định TRIPS của Tổ chức Thương mại Thế giới, nhiều nước không bảo hộ sáng chế trong lĩnh vực dược phẩm hoặc có bảo hộ nhưng có những hạn chế nhất định, đặc biệt là ở những nước đang phát triển và nước chậm phát triển.

Hiệp định TRIPS quy định các thành viên có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền cho những sáng chế cần phải bị cấm khai thác nhằm mục đích thương mại trong lãnh thổ của mình để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội, kể cả để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người và động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng cho môi trường, với điều kiện những ngoại lệ đó được quy định không chỉ vì lý do duy nhất là việc khai thác các sáng chế tương ứng bị pháp luật của nước đó ngăn cấm.

Luật sáng chế hiện hành của các nước loại trừ hàng loạt các đối tượng không được bảo hộ dưới dạng sáng chế, trong đó có phát minh, các phương pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh cho người và động vật.

b) Điều kiện bảo hộ

Việc quy định phạm vi của tính mới (thế giới hay trong nước) đối với sáng chế được bảo hộ có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực dựa trên những quan điểm khác nhau. Trong mối quan hệ quốc tế, có thể giải thích rằng việc hạ thấp tiêu chuẩn bảo hộ về tính mới có thể có lợi cho người dân trong nước nếu họ lấy những thứ của người nước ngoài đăng ký thành của mình nếu người nước ngoài chưa đăng ký ở nước mình mặc dù đã đăng ký ở nước ngoài. Tuy vậy, nếu xét theo nghĩa rộng thì có nguy cơ xảy ra là nhiều sáng chế đáng ra không nên được đăng ký vì đã được công bố từ trước ở nước ngoài nhưng lại có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế ở trong nước.

Ngoài ra, độc quyền sáng chế chỉ được (và chỉ nên) cấp cho những thành quả sáng tạo thực sự, tức là những gì "hiển nhiên" đối với mọi người thì không thể thuộc độc quyền của bất kỳ ai.

1.5.1.2. Trong quy định về thời hạn bảo hộ sáng chế

Nếu một độc quyền sáng chế tồn tại trong thời gian dài thì những chi phí xã hội có thể vượt quá những lợi ích xã hội mà sáng chế đó mang lại. Trong khi thời hạn bảo hộ kéo dài có thể là hợp lý đối với những sáng chế lớn cần chi phí tốn kém để có được thì với những cải tiến nhỏ chiếm phần lớn số bằng độc quyền sáng chế được cấp hiện nay thì thời hạn bảo hộ tối ưu nên được quy định ngắn hơn, tương xứng với mức độ đầu tư không nhiều về kỹ năng, thời gian, nguồn lực của người được cấp bằng.

1.5.1.3. Trong quy định về thủ tục xác lập quyền

Để được cấp độc quyền có hiệu lực trong một thời hạn nhất định, khi đăng ký sáng chế chủ sở hữu sáng chế phải bộc lộ sáng chế đầy đủ và cụ thể đến mức một người trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng dựa vào đó có thể thực hiện được sáng chế. Đây thực sự là một sự mặc cả, một sự đánh đổi giữa Nhà nước (đại diện cho toàn thể mọi người trong xã hội, những người phải tôn trọng quyền của chủ sở hữu sáng chế) và chủ sở hữu sáng chế.

Hiệp định TRIPS và pháp luật của các nước cũng quy định đơn sáng chế và bằng độc quyền sáng chế phải được công bố trong những thời hạn nhất định. Việc công bố đơn và bằng độc quyền nhằm mục đích cung cấp thông tin cho xã hội để bảo đảm các mục tiêu của hệ thống bảo hộ sáng chế như tránh nghiên cứu trùng lặp, tạo điều kiện cho xã hội có thể áp dụng sáng chế sau khi thời hạn bảo hộ độc quyền kết thúc v.v...

1.5.1.4. Trong quy định về phạm vi quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu sáng chế

Trong giai đoạn đàm phán và thông qua Hiệp định TRIPS, luật pháp của các quốc gia đã quy định hàng loạt ngoại lệ (hạn chế) đối với các quyền của chủ sở hữu sáng chế.

Hiệp định TRIPS quy định các thành viên có thể quy định một số ngoại lệ nhất định (có giới hạn) đối với các độc quyền được cấp trên cơ sở bằng độc quyền sáng chế với điều kiện là các ngoại lệ này không được mâu thuẫn với việc khai thác bình thường bằng độc quyền sáng chế đó và không làm tổn hại một cách bất hợp lý tới lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu bằng độc quyền sáng chế và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

Những hạn chế quyền của chủ sở hữu sáng chế được nhằm vào việc bảo vệ lợi ích chính đáng của hai nhóm chủ thể: thứ nhất là xã hội nói chung và thứ hai là các nhà sáng tạo trong cùng lĩnh vực và thường gồm những hạn chế sau:

Thứ nhất, chủ sở hữu sáng chế không được ngăn cấm người khác sử dụng sáng chế vì mục đích cá nhân, nghiên cứu khoa học, giảng dạy hoặc mục đích thử nghiệm nhằm đưa sản phẩm ra thị trường (sau khi bằng độc quyền sáng chế hết hiệu lực).

Thứ hai, chủ sở hữu sáng chế không được ngăn cấm người khác sử dụng sáng chế dưới hình thức lưu thông sản phẩm được chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu sáng chế đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài.

Thứ ba, trong những tình huống nhất định, Nhà nước có thể cho phép bên thứ ba hoặc nhân danh mình sử dụng sáng chế mà không cần đến sự cho phép của chủ sở hữu sáng chế.

Thứ tư, chủ sở hữu sáng chế không có quyền ngăn cấm hành vi sử dụng sáng chế của người có quyền sử dụng trước sáng chế.

Thứ năm, chủ sở hữu sáng chế không được thực hiện một số hành vi nhất định khi chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.

1.5.1.5. Trong các quy định về bảo vệ quyền đối với sáng chế

Trong các thủ tục thực thi quyền, Hiệp định TRIPS thể hiện rất rõ ràng quan điểm coi quyền đối với sáng chế là một quyền dân sự và có thể nói các thủ tục dân sự sẽ được áp dụng (chủ yếu) đối với các hành vi xâm phạm quyền. Hơn nữa, quy định về việc kiểm soát biên giới cũng không bắt buộc phải áp dụng đối với đối tượng này. Rất ít nước có hệ thống thực thi quyền đối với sáng chế bằng biện pháp hành chính như Trung Quốc, Việt Nam, theo đó các cơ quan hành chính nhà nước (hoạt động bằng tiền thuế của người dân) chủ động thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền cho chủ sở hữu sáng chế bất kể chủ sở hữu sáng chế có yêu cầu hay không.

1.5.2. Ở Việt Nam

Hệ thống bảo hộ sáng chế của Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển và vấn đề cân bằng lợi ích trong việc bảo hộ sáng chế theo đó cũng có những sự thay đổi nhất định.

1.5.2.1. Giai đoạn 1981 - 1988

Ở giai đoạn này, quy định nổi bật là sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp bằng tác giả sáng chế. Do không bảo hộ sáng chế như một quyền tài sản thuộc quyền tư hữu, lợi ích của người trực tiếp sáng tạo ra sáng chế không được bảo đảm, vấn đề cân bằng lợi ích chưa được quan tâm đúng mức.

1.5.2.1. Giai đoạn 1989 - 1994

Theo Pháp lệnh về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (năm 1989), sáng chế được bảo hộ hoàn toàn theo cơ chế độc quyền và không còn tồn tại khái niệm "Bằng tác giả sáng chế". Có thể nói các quy định của pháp luật về bảo hộ sáng chế trong giai đoạn này về cơ bản theo mô hình của luật sáng chế hiện đại trên thế giới.

1.5.2.1. Giai đoạn 1995 đến nay

Với việc ban hành Bộ luật dân sự năm 1995, được thay thế bởi Bộ luật dân sự năm 2005, và Luật sở hữu trí tuệ năm 2005, về cơ bản các quy định về bảo hộ sáng chế của Việt Nam phù hợp với các chuẩn mực quốc tế trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, nhiều quy định về bảo hộ sáng chế của Việt Nam cũng được xây dựng trên quan điểm bảo vệ lợi ích của quốc gia, của người dân do Việt Nam là nước đang phát triển, trong khi đó vẫn bảo đảm mục tiêu cơ bản là sử dụng hệ thống sáng chế để thúc đẩy hoạt động đổi mới, chuyển giao công nghệ và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Chương 2

CÂN BẰNG LỢI ÍCH TRONG BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ TRONG CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM

2.1. Cân bằng lợi ích trong các quy định về đối tượng không được bảo hộ là sáng chế

2.1.1. Phát minh, các lý thuyết khoa học và phương pháp toán học

Phát minh được xem là những sự khám phá về sự vật hoặc hiện tượng đã tồn tại khách quan trong tự nhiên. Không thể cấp độc quyền cho những phát minh vì bản thân đối tượng của những phát minh (ví dụ các nguyên tố hóa học, các định luật khoa học v.v...) chưa phải là đối tượng hữu ích (trực tiếp) cho cuộc sống con người mà nó chỉ là phương tiện để con người dựa vào đó tạo ra các giải pháp, các sản phẩm hữu dụng cho con người.

2.1.2. Phương pháp phòng ngừa, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh cho người và động vật

Mục đích của việc loại trừ này nhằm bảo đảm cơ hội tiếp cận các phương pháp chăm sóc sức khỏe và chữa bệnh tốt nhất có thể cho nhân dân.

2.1.3. Các giải pháp kỹ thuật trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh

Những giải pháp công nghệ trái với đạo đức xã hội có thể được giải thích tương đối rộng, bao gồm các quy trình nhân bản vô tính người hoặc quy trình biến đổi gen quy định đặc điểm của con người, việc sử dụng phôi người vì mục đích thương mại hoặc công nghiệp, quy trình biến đổi gen quy định đặc điểm của động vật có thể gây ra cho chúng sự đau đớn mà không mang lại lợi ích bền vững nào cho con người và cho động vật v.v... Các giải pháp trái với trật tự công cộng và không được cấp bằng độc quyền sáng chế có thể được giải thích bao gồm các giải pháp ảnh hưởng đến an ninh chung và sự toàn vẹn về mặt thể chất của mỗi cá nhân với tư cách là một thành tố của xã hội, ví dụ như sáng chế về vũ khí nguyên tử.

2.1.4. Các giải pháp kỹ thuật dưới dạng "sử dụng"

Bảo hộ sáng chế đối với đối tượng dạng sử dụng đặc biệt có hại cho những nước đang phát triển như Việt Nam vì sáng chế dạng sử dụng xuất hiện chủ yếu trong lĩnh vực dược phẩm, là lĩnh vực mà chúng ta phải phụ thuộc vào nước ngoài rất nhiều.

2.2. Cân bằng lợi ích trong quy định về điều kiện bảo hộ sáng chế

2.2.1. Tính mới của sáng chế

Quy định pháp luật về vấn đề này đã có sự thay đổi nhất định, đặc biệt là đối với sáng chế được cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích. Trước đây đối tượng này chỉ cần đáp ứng yêu cầu tính mới ở phạm vi trong nước nhưng theo pháp luật hiện hành yêu cầu tính mới ở phạm vi thế giới.

2.2.2. Trình độ sáng tạo của sáng chế

Việc yêu cầu trình độ sáng tạo nhằm bảo đảm độc quyền sáng chế với danh nghĩa là "phần thưởng" thực sự chỉ được dành cho các thành quả sáng tạo. Những đối tượng hiển nhiên với những người có trình độ trong lĩnh vực liên quan thì không thể được bảo hộ và đương nhiên sẽ không thể thuộc về độc quyền của bất kỳ người nào.

2.3. Cân bằng lợi ích trong các quy định về thời hạn bảo hộ và hủy bỏ hiệu lực của bằng độc quyền

2.3.1. Thời hạn bảo hộ sáng chế

Nếu quy định thời hạn bảo hộ quá ngắn thì chủ sở hữu sáng chế sẽ không có đủ thời gian thu hồi vốn đầu tư và thu lợi nhuận một cách hợp lý, do đó không khuyến khích được hoạt động sáng tạo, đổi mới, nhưng xã hội lại được hưởng lợi một cách tương đối khi sớm được tiếp cận tự do với giải pháp kỹ thuật được bảo hộ. Nếu quy định thời hạn bảo hộ quá dài sẽ dẫn tới hạn chế quyền của xã hội và ở chừng mực nào đó cũng hạn chế thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

2.3.2. Hủy bỏ hiệu lực bằng độc quyền

Quy định về hủy bỏ hiệu lực bằng độc quyền rất có ý nghĩa vì việc hủy bỏ kịp thời những bằng độc quyền sáng chế được cấp sai (vì nhiều lý do khác nhau) sẽ bảo vệ lợi ích công cộng khỏi hành vi chiếm đoạt bất hợp pháp, từ đó thúc đẩy việc phổ biến kiến thức và tăng cường cạnh tranh.

2.4. Cân bằng lợi ích trong các quy định về xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

2.4.1. Trong các quy định về quyền nộp đơn đăng ký sáng chế

Trong nhiều trường hợp, nguồn lực vật chất để thực hiện công việc sáng tạo lại do người không phải là tác giả sáng chế cung cấp. Trong trường hợp này, không phải chỉ có duy nhất một người đầu tư để tạo ra sáng chế mà là nhiều người, trong đó có người đầu tư trí tuệ và người đầu tư nguồn lực vật chất.

Đối với sáng chế được tạo ra do sử dụng ngân sách, luật quy định quyền sở hữu sáng chế thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Để quản lý tài sản này, nhà nước giao quyền đăng ký và quản lý cho các cơ quan là chủ đầu tư nguồn vốn để tạo ra sáng chế đó. Trên thực tế thì điều này chưa mang lại hiệu quả thực sự và không có tính khả thi.

2.4.2. Trong quy định về bộc lộ sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế

Theo quy định hiện hành, bản mô tả sáng chế phải bộc lộ hoàn toàn bản chất của giải pháp kỹ thuật được đăng ký. Đây thực sự là sự đánh đổi với lợi ích của xã hội nói chung.

2.4.3. Trong quy định về công bố đơn và yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế

Việc bảo đảm tính đầy đủ và chất lượng công bố thông tin theo cách dễ tiếp cận đối với các nhà nghiên cứu và ngành công nghiệp trong nước có ý nghĩa quan trọng đối với các nước đang phát triển như Việt Nam.

2.5. Cân bằng lợi ích trong các quy định về nội dung quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

2.5.1. Trong các quy định về nội dung quyền của chủ sở hữu sáng chế

2.5.1.1. Quyền sử dụng và cho phép người khác sử dụng sáng chế

Giống như những tài sản hữu hình khác, khi sử dụng sáng chế, chủ sở hữu sáng chế phải tuân thủ các quy định khác của pháp luật ngoài các quy định chuyên ngành về sở hữu trí tuệ.

Để hạn chế các hành vi hạn chế cạnh tranh bất hợp pháp dựa trên độc quyền sáng chế, pháp luật quy định không được đưa vào vào hợp đồng chuyển quyền sử dụng sáng chế những điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên được chuyển quyền, đặc biệt là các điều khoản không xuất phát từ quyền của bên chuyển quyền sau đây.

2.5.1.2. Quyền ngăn cấm người khác sử dụng sáng chế

Theo quy định hiện hành chủ sở hữu sáng chế không được ngăn cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây. Những quy định này thực sự bảo đảm được sự cân bằng lợi ích giữa chủ sở hữu sáng chế và lợi ích của xã hội.

a) Sử dụng sáng chế nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm.

b) Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp.

c) Sử dụng sáng chế chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam

d) Sử dụng sáng chế do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật sở hữu trí tuệ.

đ) Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện (li-xăng cưỡng bức) theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật sở hữu trí tuệ.

2.5.1.3. Quyền tạm thời của chủ sở hữu sáng chế

Theo quy định của pháp luật, bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực kể từ ngày cấp đến hết 20 năm tính từ ngày nộp đơn. Trên thực tế, thời hạn hiệu lực thực sự của bằng độc quyền luôn luôn dưới 20 năm do thời gian xử lý đơn kéo dài. Để bảo đảm quyền cho chủ sở hữu sáng chế, pháp luật Việt Nam cũng như các nước quy định quyền tạm thời cho chủ sở hữu sáng chế.

2.5.2 Trong các quy định về nghĩa vụ của chủ sở hữu sáng chế

Không giống như hầu hết các loại quyền sở hữu trí tuệ khác, Luật sở hữu trí tuệ quy định chủ sở hữu sáng chế phải có một số nghĩa vụ nhất định như nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả sáng chế; nghĩa vụ sử dụng sáng chế. Khi nghĩa vụ sử dụng sáng chế bị vi phạm thì nhà nước có thể ra quyết định cấp li-xăng cưỡng bức để sử dụng sáng chế theo quy định của pháp luật.

2.6. Cân bằng lợi ích trong các quy định về bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

V nguyên tắc các biện pháp và chế tài dân sự sẽ phải được áp dụng là chủ yếu để xử lý các hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế. Đây là lý do cơ bản để Luật sở hữu trí tuệ quy định hạn chế sử dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế. Các cơ quan hành chính Nhà nước hoạt động bằng tiền thuế do dân đóng góp không thể chủ động bỏ công sức và tiền bạc để bảo vệ quyền cho chủ sở hữu trong khi việc bảo vệ đó không có sự đóng góp cũng như không có yêu cầu của chủ sở hữu sáng chế.

Chương 3

THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ CÂN BẰNG LỢI ÍCH TRONG BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI SÁNG CHẾ VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

3.1. Thực tiễn áp dụng các quy định về cân bằng lợi ích trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

3.1.1. Trong việc xác định các đối tượng không được bảo hộ là sáng chế

Vướng mắc khi xác định các đối tượng không được bảo hộ sáng chế thường nảy sinh đối với một số đối tượng như sáng chế dạng sử dụng, các giải pháp kỹ thuật vi phạm đạo đức xã hội, trật tự công cộng v.v...

Việc xác định các sáng chế xâm phạm trật tự công cộng và đạo đức xã hội gặp khó khăn khi không có quy định cụ thể về những trường hợp này. Ngoài ra, do trình độ pháp luật còn hạn chế, nhiều người Việt Nam nộp đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế đối với những đối tượng thuộc phạm vi loại trừ bảo hộ.

3.1.2. Trong việc xác định người có quyền nộp đơn đăng ký sáng chế

Vấn đề nảy sinh liên quan đến việc áp dụng quy định về quyền đăng ký sáng chế được tạo ra từ ngân sách Nhà nước do tồn tại tình trạng chủ nhiệm đề tài hoặc các nhà khoa học tham gia nghiên cứu đã tự ý hoặc với sự thỏa thuận (trái pháp luật) của cơ quan quản lý đề tài tiến hành các thủ tục đăng ký sáng chế dưới tên cá nhân mình.

3.1.3. Trong việc bộc lộ sáng chế trong đơn đăng ký sáng chế

Vì không hiểu việc bảo hộ sáng chế là một sự đánh đổi giữa xã hội với chủ sở hữu sáng chế dẫn tới việc rất nhiều người nộp đơn Việt Nam không bộc lộ đầy đủ sáng chế theo yêu cầu của pháp luật dẫn tới đơn bị từ chối chấp nhận hoặc kéo dài thời gian xử lý.

3.1.4. Trong việc thực hiện quyền có ý kiến của người thứ ba

Theo quy định, kể từ ngày đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp đến trước ngày ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, bất kỳ người thứ ba nào cũng có quyền có ý kiến với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó. Tuy nhiên, do hiểu biết về hệ thống pháp luật sáng chế còn hạn chế, quyền này thường không được thực hiện trên thực tế dẫn tới việc quyền lợi của các bên thứ ba bị ảnh hưởng.

3.1.5. Trong việc công bố đơn đăng ký sáng chế

Việc công bố các đơn đăng ký sáng chế và bằng độc quyền sáng chế đúng thời hạn luật định có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của xã hội. Việc tiếp cận sớm thông tin này có thể hạn chế tối đa rủi ro do nghiên cứu trùng lặp. Trên thực tế, vì nhiều lý do khác nhau mà các thông tin này không được công bố kịp thời và hình thức công bố cũng làm hạn chế khả năng tiếp cận thông tin của công chúng (hiện nay chủ yếu công bố dưới hình thức công báo giấy).

3.1.6. Trong việc thẩm định đơn đăng ký sáng chế

Với thực tế là số lượng đơn đăng ký sáng chế được nộp ngày càng nhiều, tình trạng tồn đọng đơn xảy ra dẫn tới quyền của chủ sáng chế bị ảnh hưởng, không bảo đảm được mục tiêu cơ bản của hệ thống sáng chế.

3.1.7. Trong việc khai thác các hạn chế quyền của chủ sở hữu đối với sáng chế

Mặc dù Luật sở hữu trí tuệ đã quy định rất nhiều trường hợp cho phép các bên thứ ba được sử dụng sáng chế đang được bảo hộ mà không bị coi là xâm phạm quyền nhưng thực tế việc khai thác những cơ hội này cũng có những hạn chế nhất định.

Về việc cấp li-xăng cưỡng bức: từ trước tới nay chưa có một quyết định cấp li-xăng cưỡng bức nào được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đưa ra. Thực trạng này không hoàn toàn do chúng ta không có nhu cầu mà là ở việc áp dụng pháp luật vào thực tiễn.

3.1.8. Trong việc bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

Trên thực tế thì các biện pháp hành chính lại được áp dụng phổ biến hiện nay ở Việt Nam đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Việc áp dụng biện pháp hành chính để xử lý các hành vi xâm phạm quyền trong chừng mực nào đó không bảo đảm được lợi ích của các bên liên quan.

3.2 Những kiến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả của cơ chế cân bằng lợi ích trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế ở Việt Nam

3.2.1. Hoàn thiện pháp luật

- Quy định chi tiết các đối tượng loại trừ không được bảo hộ sáng chế, đặc biệt là sáng chế dạng sử dụng, các sáng chế vi phạm trật tự công cộng, đạo đức xã hội theo nghĩa rộng, phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ.

Việc quy định cụ thể các đối tượng không được bảo hộ là sáng chế sẽ giúp cho cơ quan sở hữu trí tuệ bảo đảm thi hành đúng pháp luật, bảo vệ được lợi ích chính đáng của các nhà sáng tạo, đồng thời bảo vệ được lợi ích của xã hội nói chung. Với sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, rất nhiều công nghệ mới được tạo ra mà trong số đó có những công nghệ có thể ảnh hưởng đến sự an toàn của con người.

- Sửa đổi quy định về bảo hộ sáng chế được tạo ra từ ngân sách nhà nước, trong đó giao quyền đăng ký, quản lý và khai thác cho tổ chức trực tiếp sử dụng ngân sách cho hoạt động nghiên cứu, triển khai (như các trường đại học, viện nghiên cứu v.v...).

Đây là một yêu cầu cấp thiết để góp phần tạo ra một cơ chế quản lý nghiên cứu khoa học và công nghệ có hiệu quả. Cơ chế lợi ích phải được xác định rõ ràng khi trao quyền đăng ký, quản lý các kết quả nghiên cứu được tạo ra do sử dụng ngân sách nhà nước.

- Bổ sung quy định yêu cầu người nộp đơn phải bộc lộ cách thức thực hiện tốt nhất đối với sáng chế được yêu cầu bảo hộ.

Trên thế giới, nhiều nước (trong đó có Hoa Kỳ) yêu cầu người nộp đơn phải bộc lộ cách thức thực hiện sáng chế tốt nhất mà người nộp đơn biết. Yêu cầu này nhằm giúp cho xã hội có thể được hưởng lợi ích tối đa khi sáng chế không còn được bảo hộ.

- Quy định đơn giản hóa thủ tục yêu cầu đình chỉ và hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.

Việc đơn giản hóa các thủ tục yêu cầu đình chỉ và hủy bỏ hiệu lực bằng độc quyền sáng chế có ý nghĩa quan trọng giúp loại bỏ các bằng độc quyền sáng chế "không đáng" được tồn tại vì những lý do khác nhau. Khi thủ tục phức tạp, người thứ ba có quyền và lợi ích liên quan sẽ không có khả năng yêu cầu hủy bỏ hiệu lực các bằng độc quyền sáng chế được cấp cho những sáng chế không đáp ứng điều kiện bảo hộ (không có tính mới hoặc trình độ sáng tạo).

- Sửa đổi quy định về hạn chế quyền của chủ sở hữu sáng chế tại điểm b, khoản 2 Điều 125 Luật sở hữu trí tuệ (về nhập khẩu song song).

Như đã phân tích ở Chương 2, có sự khác biệt về nội dung của quy định này trong Luật sở hữu trí tuệ và Nghị định 103/2006/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật sở hữu trí tuệ. Nếu áp dụng quy định của Luật, vai trò của hệ thống sáng chế sẽ bị vô hiệu hóa. Ngược lại, nếu áp dụng quy định của Nghị định thì có thể bị coi là trái pháp luật do quy định của Nghị định trái với quy định của Luật sở hữu trí tuệ).

- Sửa đổi các quy định pháp luật liên quan để bảo đảm các vụ xâm phạm quyền đối với sáng chế về cơ bản phải được giải quyết tại tòa án.

Xét về dài hạn, quy định về các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử lý hành chính theo Luật sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009 là một bước thụt lùi. Theo Luật sở hữu trí tuệ năm 2005, hầu hết các hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế được xử lý bằng các biện pháp dân sự hoặc hình sự. Trong khi đó Luật sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009 mở rộng các loại hành vi xâm phạm sáng chế có thể bị xử lý bằng biện pháp hành chính.

3.2.2. Nâng cao hiệu quả của cơ chế cân bằng lợi ích trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế

- Nâng cao nhận thức của công chúng

Nhận thức của công chúng là yếu tố then chốt để các quy định về cân bằng lợi ích trong bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế đi vào thực tiễn.

- Hoàn thiện và nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Ngoài nhận thức của công chúng thì năng lực của các cơ quan nhà nước có liên quan ảnh hưởng lớn đến việc bảo đảm hiệu lực của việc cân bằng lợi ích. Cơ quan đăng ký sáng chế phải được tăng cường năng lực để công bố đơn, văn bằng bảo hộ và cấp bằng độc quyền sáng chế đúng thời hạn, bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của cả chủ sở hữu sáng chế và quyền lợi của công chúng.

Hiệu quả của hoạt động bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế cũng cần được tăng cường. Như đã phân tích ở trên, cần phải cân nhắc việc thành lập tòa án chuyên trách về sở hữu trí tuệ để xử lý các vụ việc xâm phạm quyền đối với sáng chế.

Để hoạt động xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế có hiệu quả, cũng cần phải xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước để bảo vệ quyền lợi chính đáng của chủ sở hữu sáng chế và lợi ích của công chúng.

Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cũng cần phải xây dựng và thực hiện các biện pháp để người dân có thể tiếp cận có hiệu quả hệ thống thông tin sáng chế (xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm dịch tự động v.v...).

Ngoài ra, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải chủ động thực hiện các thẩm quyền của mình để thực hiện các biện pháp cân bằng lợi ích theo quy định của pháp luật, đặc biệt là việc xem xét và cấp li-xăng cưỡng bức trong những trường hợp cần bảo vệ sức khỏe của người dân hoặc phục vụ mục đích quốc phòng và an ninh quốc gia.

KẾT LUẬN

Thế giới cũng như Việt Nam đã và đang hướng tới việc phát triển nền kinh tế - xã hội dựa vào tri thức. Để thực hiện được mục tiêu này, điều quan trọng là phải tạo ra cơ chế thúc đẩy hoạt động sáng tạo giúp mang lại cho xã hội ngày càng nhiều sản phẩm mới dựa trên tri thức. Các nước trên thế giới cũng như Việt Nam đã xây dựng hệ thống bảo hộ sáng chế để hỗ trợ thực hiện mục tiêu này.

Hệ thống sáng chế có hiệu quả sẽ khuyến khích hoạt động nghiên cứu, triển khai, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh. Tuy nhiên, hệ thống sáng chế cũng có thể mang lại những tác động bất lợi đến sự phát triển của xã hội ở một số khía cạnh nào đó. Hệ thống bảo hộ sáng chế mạnh có thể cản trở người dân ở các nước đang phát triển tiếp cận tri thức và các thành quả sáng tạo của nhân loại, đồng thời cũng có thể hạn chế họ tiếp cận những thành quả được tạo ra trên chính những tri thức truyền thống của chính mình.

Nhiệm vụ của nhà nước là phải xây dựng một hệ thống pháp luật và thi hành hệ thống đó sao cho vừa bảo đảm được mục tiêu khuyến khích sáng tạo, vừa bảo vệ được lợi ích chính đáng của xã hội nói chung.

Trải qua quá trình phát triển lâu dài của hệ thống bảo hộ sáng chế trên thế giới, các quy định về cân bằng lợi ích giữa chủ sở hữu sáng chế với lợi ích của xã hội đã ngày càng được hoàn thiện, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay. Các nước đã cùng nhau thiết lập những chuẩn mực tối thiểu trong lĩnh vực này và thể hiện rõ trong Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ của Tổ chức Thương mại Thế giới. Ngoài ra, trong khuôn khổ Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới - một tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc - hàng loạt các hoạt động cũng đã được triển khai góp phần hoàn thiện những chuẩn mực này.

Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới, có nghĩa là Việt Nam cũng phải tuân thủ những quy định tối thiểu của Hiệp định TRIPS về bảo hộ sáng chế. Nhưng với tư cách là một nước đang phát triển, Việt Nam có quyền đưa ra những quy định hợp lý để bảo vệ quyền lợi của mình, giúp xây dựng nền tảng công nghệ và bảo vệ lợi ích của công chúng. Pháp luật về bảo hộ sáng chế của Việt Nam cũng đã được hoàn thiện liên tục để bảo đảm những mục tiêu nêu trên, trong đó đặc biệt quan tâm tới việc bảo vệ lợi ích của công chúng. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ, những biến chuyển trong quan hệ giữa các nước trên thế giới, Việt Nam cần chủ động và tích cực hơn nhiều để có những quy định pháp luật hoàn thiện hơn cũng như áp dụng những quy định đó sao cho bảo đảm được mục tiêu cơ bản của hệ thống bảo hộ sáng chế là bảo hộ thành quả sáng tạo, mang lại sự thịnh vượng cho nền kinh tế và bảo đảm được phúc lợi cho xã hội.